

HỌC VIỆN QUÂN Y
HỘI ĐỒNG TS SĐH

Số: /QĐ-HĐTSSĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận trúng tuyển thạc sĩ hệ dân sự năm 2026

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ-BQP ngày 13/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn mối quan hệ công tác của Học viện Quân y;

Căn cứ Quy định số 1513/QyĐ-HVQY ngày 24/5/2022 của Học viện Quân y về công tác tuyển sinh đại học, sau đại học tại Học viện Quân y;

Căn cứ Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành của Học viện Quân y;

Căn cứ kết quả thi tuyển sinh sau đại học năm 2026;

Theo đề nghị của đồng chí Ủy viên thường trực Hội đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển thạc sĩ hệ dân sự năm 2026 tại Học viện Quân y cho **60** thí sinh (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Đồng chí Trưởng phòng Sau đại học, Hệ 1, các Phòng, Ban nghiệp vụ liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Học viện (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, J9. P30.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

GIÁM ĐỐC
Trung tướng Trần Viết Tiến

Phụ lục
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN THẠC SĨ HỆ DÂN SỰ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTSSDH ngày /6/2026 của Hội đồng tuyển sinh sau đại học)

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành/chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
1	Hà Việt	Dũng	25/8/1998	Hung Yên	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	9,400		9,000	Miễn thi	18,400	
2	Nguyễn Thị	Thu	04/11/1995	Hà Nội	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	6,615		6,800	Miễn thi	13,415	
3	Bùi Đức	Nguyên	29/7/1991	Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh	10,000		9,667	5,450	19,667	
4	Hoàng Thị	Hồng	19/01/1993	Ninh Bình	Chẩn đoán hình ảnh	10,000		9,667	Miễn thi	19,667	
5	Vũ Tiến	Lực	09/11/1992	Ninh Bình	Chẩn đoán hình ảnh	9,889		9,667	Miễn thi	19,556	
6	Đỗ Việt	Dũng	24/11/1992	Tuyên Quang	Chẩn đoán hình ảnh	9,000	1,000	9,556	6,500	19,556	
7	Phạm Thị	Huyền	12/3/1995	Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh	9,778		9,667	Miễn thi	19,444	
8	Ngô Thúy	Nga	18/12/1998	Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh	9,556		9,667	Miễn thi	19,222	
9	Phạm Trường	Giang	06/02/1998	Bắc Ninh	Chẩn đoán hình ảnh	9,778		9,333	Miễn thi	19,111	
10	Nguyễn Thị	Ninh	13/02/1996	Phú Thọ	Chẩn đoán hình ảnh	9,111		9,778	Miễn thi	18,889	
11	Nguyễn Đăng	Hùng	30/4/1993	Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh	9,444		9,444	Miễn thi	18,889	
12	Hoàng Hải	Yến	15/9/1995	Ninh Bình	Chẩn đoán hình ảnh	9,444		9,444	Miễn thi	18,889	
13	Tạ Duy	Lợi	26/11/1999	Hà Nội	Chấn thương chỉnh hình	9,556		9,000	Miễn thi	18,556	
14	Phan Tất	Thành	03/10/1997	Sơn La	Chấn thương chỉnh hình	8,444		8,000	Miễn thi	16,444	
15	Lao Thiên	Hương	03/02/1994	Lạng Sơn	Da liễu	9,333	1,000	9,667	Miễn thi	20,000	
16	Đặng Thị Mai	Hương	06/9/2001	Thái Nguyên	Da liễu	9,333		9,778	Miễn thi	19,111	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành/chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
17	Lê Thị Hương	Ly	12/02/2001	Quảng Ngãi	Da liễu	9,222		9,889	Miễn thi	19,111	
18	Hà Thị Phương	Thúy	10/4/1995	Phú Thọ	Da liễu	9,000		10,000	Miễn thi	19,000	
19	Tổng Thị Thu	Phương	17/9/1998	Ninh Bình	Da liễu	9,111		9,889	Miễn thi	19,000	
20	Trịnh Thị Thuý	Dương	19/10/1992	Hà Nội	Da liễu	9,444		9,556	Miễn thi	19,000	
21	Dương Thị Ngọc	Hoa	18/10/1998	Hưng Yên	Gây mê hồi sức	8,333		8,778	Miễn thi	17,111	
22	Dương Yến	Ngọc	19/6/2001	Đắk Lắk	Giải phẫu	6,222		8,111	Miễn thi	14,333	
23	Phạm Khánh	Linh	27/12/1999	Ninh Bình	Giải phẫu bệnh	8,222		8,778	Miễn thi	17,000	
24	Ma Thị Hồng	Tâm	05/5/2001	Tuyên Quang	Giải phẫu bệnh	8,000		8,778	Miễn thi	16,778	
25	Phan Văn	Thường	05/4/1995	Bắc Ninh	Hồi sức cấp cứu và chống độc	9,111		9,556	Miễn thi	18,667	
26	Lương Thị Thanh	Thuý	10/02/2000	Đồng Nai	Hồi sức cấp cứu và chống độc	8,889		8,778	Miễn thi	17,667	
27	Đoàn Tuấn	Anh	08/6/1998	Hà Nội	Nội Tiêu hóa	9,111		9,778	Miễn thi	18,889	
28	Cao Mỹ	Hằng	28/12/1999	Hà Nội	Nội Tiêu hóa	9,111		9,222	Miễn thi	18,333	
29	Nguyễn Văn	Truyền	21/11/1985	Hà Nội	Nội Tiêu hóa	8,667		8,333	Miễn thi	17,000	
30	Nguyễn Thu	Thúy	25/9/2000	Bắc Ninh	Nội Tiêu hóa	8,000		8,889	Miễn thi	16,889	
31	Trương Phạm Hoàng	Long	25/5/2000	Quảng Ngãi	Nội Tim Mạch	8,889		9,333	Miễn thi	18,222	
32	Trần Đình	Tiến	17/5/1991	Ninh Bình	Nội Tim Mạch	8,556		9,444	Miễn thi	18,000	
33	Trịnh Phi	Hùng	09/7/1992	Ninh Bình	Ngoại Lồng ngực	9,778		9,444	Miễn thi	19,222	
34	Hà Thị Yến	Phương	10/01/2000	Đắk Lắk	Ngoại Lồng ngực	9,444		9,444	Miễn thi	18,889	
35	Nguyễn Phú Quang	Ái	08/7/2000	Đồng Tháp	Ngoại Tiêu hóa	5,000		6,222	Miễn thi	11,222	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành/chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
36	Nguyễn Nam	Dân	28/9/1996	Nghệ An	Ngoại Thần kinh và sọ não	8,889		9,222	5,875	18,111	
37	Lý Trung	Hiếu	05/10/1986	Hồ Chí Minh	Ngoại Thần kinh và sọ não	6,000		7,778	Miễn thi	13,778	
38	Phạm Trung	Lương	02/6/1991	Hà Nội	Ngoại Thận và tiết niệu	9,333		9,111	Miễn thi	18,444	
39	Phan Nguyên	Tiếp	30/9/2000	Hung Yên	Ngoại Thận và tiết niệu	8,556		9,333	Miễn thi	17,889	
40	Lê Thị Thu	Phuong	15/10/2001	Bắc Ninh	PTTHTT&TM	10,000		9,333	Miễn thi	19,333	
41	Trần Bảo	Quyết	11/10/1989	Ninh Bình	PTTHTT&TM	9,556		9,667	Miễn thi	19,222	
42	Nguyễn Văn	Sỹ	21/10/2000	Hung Yên	PTTHTT&TM	9,667		9,556	Miễn thi	19,222	
43	Lê Hà	Khoa	05/10/2001	Hà Nội	PTTHTT&TM	9,889		8,556	Miễn thi	18,444	
44	Phạm Văn	Tâm	21/5/1993	Bắc Ninh	PTTHTT&TM	9,444		8,889	Miễn thi	18,333	
45	Nguyễn Thị Thu	Hà	20/11/1999	Lâm Đồng	PTTHTT&TM	9,000		9,222	Miễn thi	18,222	
46	Đỗ Thu	Hằng	31/7/1999	Lạng Sơn	Sản phụ khoa	9,000		9,556	Miễn thi	18,556	
47	Đỗ Thị	Tươi	14/6/2000	Ninh Bình	Sản phụ khoa	9,444		7,667	Miễn thi	17,111	
48	Nguyễn Hồng	Vân	24/8/2001	Thái Nguyên	Sản phụ khoa	6,222		8,889	Miễn thi	15,111	
49	Phan Đức	Tiến	15/8/1999	Nghệ An	Tai mũi họng	7,667		7,889	Miễn thi	15,556	
50	Nguyễn Duy	Phước	08/10/1999	Hà Nội	Tai mũi họng	6,111		6,889	Miễn thi	13,000	
51	Nguyễn Minh	Hiền	31/8/1989	Hà Nội	Tâm thần	8,111		8,667	Miễn thi	16,778	
52	Phạm Thị Mỹ	Linh	25/3/2001	Hải Phòng	Tâm thần	7,889		8,556	Miễn thi	16,444	

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành/chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn cơ sở	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn chuyên ngành	Điểm thi môn ngoại ngữ	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
53	Phạm Thị Thanh	Loan	13/03/1993	Tuyên Quang	Thần kinh	9,333		9,889	Miễn thi	19,222	
54	Phạm Thị	Huyền	02/8/1994	Thanh Hoá	Thần kinh	9,222		9,889	Miễn thi	19,111	
55	Vũ Đại	Hải	08/8/2001	Ninh Bình	Ung thư	9,444		9,667	Miễn thi	19,111	
56	Phan Thị Lâm	Oanh	16/11/1995	Nghệ An	Y học cổ truyền	9,000		9,667	Miễn thi	18,667	
57	Trần Lê Trung	Hiếu	21/10/1997	Cần Thơ	Y học cổ truyền	7,556		8,222	Miễn thi	15,778	
58	Trần Bảo	Trâm	11/4/2001	Hà Nội	Y học Dự Phòng	7,900		8,667	5,650	16,567	
59	Tạ Thị	Thúy	13/10/1989	Hà Nội	Y tế công cộng	9,900		8,333	Miễn thi	18,233	
60	Hoàng Thịnh Ngọc	Quỳnh	16/4/2001	Hà Nội	Y tế công cộng	9,200		8,222	6,650	17,422	